TÀI LIỆU PHỤC VỤ
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
*****

1. Chương trình ĐHCĐ thường niên năm 2016
2. Thư mời ĐHCĐ thường niên năm 2016
3. Giấy ủy quyền hoặc giấy đăng ký dự họp
4. Quy chế Đại hội cổ đông thường niên năm 2016
5. Báo cáo sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2016
6. Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty
7. Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2015
8. Báo cáo của Ban kiểm soát về hoạt động giám sát Công ty năm 2015
9. Tờ trình về phân phối lợi nhuận năm 2015 và dự kiến mức chi trả cổ tức năm 2016
10. Tờ trình chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016
11. Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
12. Tờ trình về việc chuyển niêm yết chứng khoán từ sàn HNX sang sàn HSX
13. Tờ trình về việc thông qua số lượng thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2016-2020)
14. Tờ trình về chế độ thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2016
15. Báo cáo giải trình các nội dung cần biểu quyết tại ĐHĐCĐ năm 2016
16. Thông qua quy chế bầu cử Ban kiểm soát
17. Báo cáo kết quả đề cử của các cổ đông về nhân sự tham gia BKS nhiệm kỳ III (2016-2020) và công tác bầu cử thành viên Ban kiểm soát
18. Dự thảo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016

Signature Not Verified
Ký bởi: TRƯƠNG CÔNG GIỚI
Ký ngày: 16/3/2016 16:39:31

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Thời gian: Vào lúc 7h30 - 11h30, ngày 31/3/2016
Địa điểm: Văn phòng Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Số: 72 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
1	7h30-8h00	Cổ đông đăng ký tham dự ĐHCĐ năm 2016	Ban tổ chức
2	8h00-8h10	+ Ban kiểm soát kiểm tra tư cách đại biểu + Tuyên bố lý do, giới thiệu khách mời, giới thiệu đoàn chủ tịch chủ trì Đại hội.	Ban tổ chức
3	8h10-8h25	+ Chủ toạ cử Thư ký Đại hội. + Giới thiệu và bầu Ban kiểm phiếu - Ban bầu cử + Chủ tọa đoàn thông qua chương trình Đại hội	Chủ toạ Đại hội
4	8h25-9h10	+ Thông qua quy chế tổ chức Đại hội + Báo cáo kết quả SXKD Công ty năm 2015 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2016 + Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán. + Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2015 + Báo cáo về việc kiểm tra và giám sát hoạt động của Công ty năm 2015	HĐQT, BKS
	9h10-10h10	+ Tờ trình về phân phối lợi nhuận năm 2015 và dự kiến mức chi trả cổ tức 2016 + Tờ trình về việc chọn đơn vị kiểm toán và BCTC năm 2016 + Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty + Tờ trình về việc chuyển niêm yết chứng khoán từ sàn HNX đến sàn HSX + Tờ trình thông qua số lượng thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2016-2020)	HĐQT, BKS

STT	Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
		+ Tờ trình về chế độ thù lao HĐQT, BKS năm 2016 + Báo cáo giải trình các nội dung cần biểu quyết tại ĐHĐCĐ năm 2016.	
		ĐHCĐ thảo luận và biểu quyết.	Đại hội
	10h10- 10h40	+ Thông qua quy chế bầu cử BKS + Miễn nhiệm thành viên BKS đương nhiệm + Báo cáo kết quả đề cử của các cổ đông về nhân sự tham gia BKS nhiệm kỳ III (2016-2020) + Bầu cử thành viên BKS Công ty nhiệm kỳ 2016 - 2020	HĐQT
5	10h40-11h00	**Giải lao**	
6	11h00-11h15	+ Công bố kết quả bầu cử BKS nhiệm kỳ III năm 2016-2020. + Công bố kết quả biểu quyết tại Đại hội.	Ban kiểm phiếu và Bầu cử
7	11h15-11h30	**+ Trình bày Biên bản Đại hội - Thư ký** **+ Tuyên bố bế mạc Đại hội**	Chủ tọa Đại hội

CÔNG TY CỔ PHẦN **THUỶ ĐIỆN MIỀN TRUNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /TB-HĐQT	*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 02 năm 2016*

THÔNG BÁO

" V/v:Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016"

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung trân trọng thông báo và kính mời toàn thể quý cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 với nội dung cụ thể sau:

1. Thời gian tổ chức: vào lúc **07 giờ 30 ngày 31 tháng 03 năm 2016**

2. Địa điểm tổ chức: Hội trường Tổng công ty Điện lực miền Nam - 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nội dung: Đại hội sẽ thảo luận và thông qua các nội dung chính sau:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015, nhiệm vụ kế hoạch năm 2016.
2. Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2015.
3. Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.
4. Báo cáo của Ban Kiểm soát về hoạt động giám sát Công ty năm 2015.
5. Sửa đổi Điều lệ Công ty (cập nhật theo Luật Doanh nghiệp 2014).
6. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 và dự kiến cổ tức năm 2016.
7. Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2016.
8. Miễn nhiệm và bầu bổ sung, thay thế thành viên Ban Kiểm soát.
9. Phương án chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2016.
10. Cho ý kiến về các dự án đầu tư của Công ty và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội.
11. Thông qua dự thảo Biên bản, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016.

4. Thành phần tham dự:

Tất cả cổ đông sở hữu cổ phần hợp lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung theo danh sách cổ đông chốt ngày 28/01/2016.

Trường hợp không thể dự họp, quý cổ đông có thể lập giấy ủy quyền (theo mẫu), ủy quyền cho người đại diện của mình hoặc ủy quyền cho ông Phạm Ngọc Lễ - Chủ tịch HĐQT hoặc ông Trương Công Giới – Tổng Giám đốc Công ty tham dự. Người được ủy quyền không được ủy quyền cho người thứ ba.

5. Đăng ký tham dự:

Để công tác tổ chức được chu đáo, đề nghị quý cổ đông hoặc người được ủy quyền vui lòng gửi giấy xác nhận tham dự hoặc giấy ủy quyền (theo mẫu đính kèm) về Văn phòng Công ty trước **16 giờ 00 ngày 20/03/2016** (quý cổ đông có thể fax trước, tuy nhiên khi đến tham dự đại hội cần đem theo bản chính) về địa chỉ sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Lô 57B, đường số 6, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Q.Sơn Trà, TP.Đà Nẵng.

Điện thoại: 0511.2210571 Fax: 0511.3935960

Người liên hệ: Chị Trần Thị Thanh Nga (Phòng TC-KT).

Điện thoại: 0982.777.962

Quý cổ đông tham dự đại hội vui lòng đem theo chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (bản chính), giấy uỷ quyền (đối với trường hợp được ủy quyền).

Quý cổ đông có thể xem tài liệu liên quan đến đại hội trên website của Công ty: www.chp.vn.

Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung kính nhờ quý cổ đông sáng lập, quý đơn vị Điện lực thông báo giúp đến các cán bộ công nhân viên của đơn vị là cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Thông báo này thay cho thư mời.

Trân trọng.

Nơi nhận
- *Như trên;*
- *HĐQT, BKS công ty;*
- *Các phòng Công ty;*
- *Lưu TKCT.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Ngọc Lễ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

……, ngày …… tháng ... năm 2016

THƯ XÁC NHẬN THAM DỰ
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Tên cổ đông: .....

Giấy CMND/ĐKKD số: ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....

Họ tên người đại diện tổ chức (nếu cổ đông là tổ chức): .....

CMND người đại diện số ..... ngày cấp ..... nơi cấp .....

Địa chỉ: ..... Số điện thoại: .....

Tổng số cổ phần đại diện: ..... cổ phần (sở hữu đến 28/01/2016).

Trong đó:

+ Số cổ phần cá nhân sở hữu : .....cổ phần.

+ Số cổ phần được ủy quyền : ..... cổ phần.

Nay xác nhận tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung.

CỔ ĐÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu là tổ chức)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

……, ngày …… tháng … năm 2016

GIẤY ỦY QUYỀN

THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

(Mẫu sử dụng cho cá nhân)

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Bên ủy quyền:

Họ tên cổ đông: ……Điện thoại:……...

Số CMND : …… ngày cấp …… nơi cấp ……

Số cổ phần cổ đông sở hữu đến ngày 28/01/2016: ……..…….…… cổ phần.

Nay ủy quyền cho:

Bên nhận ủy quyền:

Họ tên : ……Điện thoại:……...

Số CMND : …… ngày cấp ……..…… nơi cấp ……..…

Địa chỉ: ……..……

Được quyền thay thế tôi tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung.

Cam kết: Bên ủy quyền hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung, đồng thời cam kết không đưa ra một khiếu nại, kiện cáo gì đối với Công ty.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN	**BÊN ỦY QUYỀN**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày ….. tháng …… năm 2016

GIẤY UỶ QUYỀN
THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

(Mẫu sử dụng cho tập thể)

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Chúng tôi - những người ký tên dưới đây (CBCNV đơn vị: ……..……..), là cổ đông của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 28/01/2016:

Stt	Họ tên cổ đông	Số điện thoại	Chứng minh nhân dân		Số cổ phần sở hữu	Chữ ký của người ủy quyền
			Số	Ngày cấp		
TỔNG CỘNG						

Nay chúng tôi ủy quyền cho Ông (Bà) ……..

CMND số …… ngày cấp …… nơi cấp ……..

Địa chỉ:…… Số điện thoại:……

Được quyền thay thế chúng tôi tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung.

Cam kết: Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung, đồng thời cam kết không đưa ra một khiếu nại, kiện cáo gì đối với Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lạp – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ

****

TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13 thông qua tại khoá XIII, kỳ họp thứ 8 ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung.

Nhằm đảm bảo Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung diễn ra thành công tốt đẹp, Hội đồng quản trị xây dựng quy chế, nguyên tắc làm việc, ứng xử, biểu quyết trong Đại hội như sau:

I. MỤC ĐÍCH:

- Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội cổ đông, đáp ứng nguyện vọng quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI:

- Đối tượng: Tất cả các cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền) và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty, Bộ qui chế Quản trị công ty và các quy định hiện hành của pháp luật.
- Phạm vi áp dụng: Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung.

III. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ/TỪ VIẾT TẮT:

- Công ty	:	Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung
- HĐQT	:	Hội đồng Quản trị
- BKS	:	Ban kiểm soát
- BTC	:	Ban tổ chức Đại hội
- ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu	:	Cổ đông, người đại diện (người được ủy quyền)

IV. NỘI DUNG QUY CHẾ:

1. Điều kiện tiến hành Đại hội cổ đông:

- Đại hội cổ đông Công ty được tiến hành khi có số đại biểu tham dự đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 60 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ *lần thứ nhất*. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các đại biểu đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp Đại hội *lần thứ hai* không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 60 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội đồng cổ đông *lần thứ ba* có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần hai, và trong trường hợp này Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng đại biểu tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

2. Điều kiện cổ đông tham dự Đại hội:

Các cổ đông của Công ty theo danh sách chốt đến hết ngày đăng ký cuối cùng là ngày ..28.....tháng .04..năm 2016 đều có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông; có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử tham dự thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

3. Khách mời tại Đại hội:

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong BTC Đại hội không phải là cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.
- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội (trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với BTC Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý).

4. Đại biểu tham dự Đại hội phải tuân thủ:

- Đúng giờ, trang phục lịch sự, trang trọng, tuân thủ việc kiểm tra an ninh (nếu có), giấy tờ tùy thân ... theo yêu cầu của BTC Đại hội. Nhận hồ sơ tài liệu, giấy tờ phục vụ Đại hội tại bộ phận đón tiếp trước hội trường Đại hội.
- Cổ đông đến muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký tham dự; kết quả biểu quyết các vấn đề đã được tiến hành biểu quyết trước khi đại biểu đó đến tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
- Để điện thoại ở chế độ rung hoặc tắt máy, khi cần thì ra bên ngoài đàm thoại.
- Tuân thủ các quy định của BTC, của Chủ tọa điều hành Đại hội.
- Trường hợp có đại biểu không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp, quy định nói trên, Chủ tọa sau khi xem xét một cách cẩn trọng, có thể từ chối hoặc trục xuất đại biểu nói trên khỏi nơi diễn ra Đại hội để đảm bảo Đại hội diễn ra một cách bình thường theo chương trình kế hoạch.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- Real estate activities with owned or leased properties. Detail: Investing in, constructing, trading and leasing houses;
- Short-term accommodation activities. Detail: accommodation service for tourists;
- Restaurants and mobile food service activities. Detail: Restaurant business;
- Travel agency activities. Detail: Travel services;
- Other amusement and recreation activities n.e.c. Detail: Operating amusement and recreation facility;
- Vocational education. Detail: Vocational training on repair and operation of hydropower plants, transformer stations.

1.4. Enterprise structure

The Company has 1 branch. It is the A Luoi Hydropower Plant.

2. Accounting period, currency used in accounting

These financial statements are prepared for the fiscal year ended 31/12/2015 (starting from 01/01/2015 and ending on 31/12/2015).

Currency unit used for accounting records and presented in the financial statements is Vietnam Dong (VND).

3. Applied accounting standards and system

The Company adopts the Vietnamese Corporate Accounting System, which was guided at Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance. As guided by Circular 200, the Company applies prospective adjustments to the effects of changes in accounting policies.

Additionally, some corresponding figures of previous year have been re-classified (refer to Note 34) in order to ensure the comparability with current year's figures and to conform to the regulations on financial statement preparation of Circular 200.

4. Summary of significant accounting policies

4.1 Exchange rate differences

Transactions denominated in currencies other than VND are translated into VND using the actual exchange rate announced by the commercial bank where the Company conducts transactions on the date of the transactions.

At the balance sheet date, monetary items denominated in currencies other than VND which are classified as assets are revaluated using the purchasing exchange rate and monetary items denominated in currencies other than VND which are classified as liabilities are revaluated using the selling exchange rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions at the time of the financial statements. For foreign currency deposited in bank, the exchange rate upon revaluation is the purchase exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency accounts.

Exchange rate differences are treated in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standards No. 10 "Impacts of exchange rate fluctuations". Accordingly, foreign exchange differences arising during the year and exchange rate differences resulting from revaluating the closing balances of monetary items denominated in foreign currencies are recorded in the income statement of the fiscal year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

4.2 Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand bank deposits, cash in transit and cash equivalents.

All short-term investments which are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date, that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at reporting date shall be recognized as cash equivalents.

4.3 Receivables

Receivables includes trade receivables and other receivables:

- Trade receivables are trade-related amounts arising from trading activities between the Company and its customers;
- Other receivables include non-trade amounts which are not related to trading activities, intra-company transactions.

Receivables are recorded at cost less provision for doubtful receivables. Provision for doubtful receivables represents anticipated amounts of loss at the balance sheet date for receivables, which have been overdue for 6 months or which have not been overdue but the debtor is in the state of insolvency, winding up, missing or running away. Provision is made as guided by Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7/12/2009 of the Ministry of Finance.

4.4 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Cost of the inventories is calculated using the weighted average method and accounted by the perpetual method. Cost of the inventories comprises costs of purchase, costs of conversion and any directly attributable costs of bringing the inventories to their present location and condition.

Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs of completing the inventories and the estimated costs needed for their consumption.

Provision for decline in value of inventories is made when the net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 7/12/2009 by the Ministry of Finance.

4.5 Tangible fixed assets

Initial cost

Tangible fixed assets are stated at initial cost less accumulated depreciation.

The initial cost of tangible assets comprises their purchase price and all the costs incurred by the Company to acquire those assets as of the time of putting such assets into the ready-for-use state. The costs incurred after the initial recognition of tangible fixed asset shall be recorded as increase in their initial cost if these costs are certain to augment future economic benefits obtained from the use of those assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as expenses in the period.

Depreciation

Depreciation of tangible fixed assets is calculated in accordance with the straight-line method based on their estimated useful lives. Depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/ 2013 by the Ministry of Finance. Details are as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Kinds of assets	Depreciation period (years)
Buildings, architectures	10 - 30
Machinery, equipment	6 - 20
Motor vehicles	8 - 10
Office equipment	4 - 6
Other fixed assets	5

4.6 Intangible fixed assets

Initial cost

Intangible fixed assets are stated at initial cost less accumulated amortization.

The initial cost of intangible assets comprises all the costs incurred by the Company to acquire those assets as of the time of putting such assets into intended use.

Intangible fixed assets are amortized in accordance with the straight-line method based on their estimated useful lives. Amortization period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 by the Ministry of Finance.

Kind of asset	Amortization period (years)
Computer software	5

4.7 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses. These are expenditures that have been incurred but related to the operations of many accounting periods. The Company's primary prepayments are as follows:

- Tools and instruments being put into use which are amortized in accordance with the straight-line method for a period from 1 year to 3 years.
- Land rental cost which is amortized on a straight-line basis over the land rent term of 39 years.
- Other prepaid expenses: the Company selects appropriate method and criteria of allocation over the period in which economic benefits are expected to be received based on the nature and extent of the prepaid expenses.

4.8 Payables

Payables include trade payables and other payables:

- Trade payables are trade-related amounts, arising from trading activities between the company and its suppliers.
- Other payables are non-trade amounts, which are not related to trading activities, intra-company transactions.

Payables are recognized at cost and stated as short-term and long-term payables based on the remaining terms at the balance sheet date.

Payables are monitored by the Company according to their creditors, principal terms, remaining terms and currencies.

4.9 Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are reflected at cost and classified into current liabilities and long-term liabilities based on the remaining terms at the balance sheet date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

The Company monitors loans and finance lease liabilities according to their creditors, loan agreements, principal terms, remaining terms and currencies.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest and other costs that the Company incurs directly in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except to the extent that they qualify the conditions to be capitalized in accordance with the Accounting Standard "Borrowing costs".

Borrowing costs associated with a particular borrowing for only purpose of investment, construction or formation of a specific asset of the Company shall be capitalized as part of the cost of that asset. For general borrowing funds, the borrowing costs eligible for capitalization in the period shall be determined according to the capitalization rate, which is the weighted average of the borrowing costs applicable to the borrowings of the Company that are outstanding during the period.

Capitalisation of borrowing costs shall be suspended during extended periods in which it suspends active development of a qualifying asset, except to the extent that the suspension is necessary. Capitalization shall be ceased when substantially all the activities necessary to prepare the qualifying asset for its intended use or sale are completed.

4.10 Accruals

Accruals are recognized for amount to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company. The Company's primary accrued expenses include:

- Expenses of the A Luoi Hydropower Plant Project which are accrued to increase fixed assets temporarily in accordance with the Decision on temporary approval of the value of fixed assets of the A Luoi Hydropower Plant.
- Accrued interest: determined according to the amount of outstanding loan principal, the number of days for which interest has not been charged yet and bank interest rate.
- Other expenses: determined based on the contract value signed with suppliers.

4.11 Owners' equity

Owners' equity represents the amount of capital actually contributed by shareholders.

Profit distribution

Profit after tax is appropriated to funds and distributed to shareholders as provided for in the Company's Charter or a resolution of the General Meeting of Shareholders.

The dividend to be paid to the shareholders shall not exceed the undistributed profit after tax and with consideration of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flow and ability to pay dividends.

4.12 Revenue recognition

- Revenue from sales of commercial power is recognized based on the documents confirming the power output generated to the national power grid.
- Revenue from sales and service provision is recognized to the extent that it is probable that the Company will obtain economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

- ✓ Revenue from the sale of goods is recognized in the income statement when the significant risks and ownership of goods have been transferred to the buyer and there is no significant uncertainty that can change decision of the both sides on selling price and possibility of return of goods.
- ✓ Revenue from service provision is recognized when the services have been completed. In case that the services are provided in many accounting periods, the determination of revenue in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date of fiscal year.

- Revenue from financing activities is recognized when revenue is determined with relative certainty and it is possible to obtain economic benefits from the transactions.
  - ✓ Interests are recognized on the basis of the actual term and interest rates.
  - ✓ Dividends and profits shared are recognized when the Company has the rights to receive dividends or profit from the capital contribution. Stock dividends are not recognized as financial revenue. Dividends received in the period before investment date shall be recorded as a decrease in value of investment
- Other income is the income derived out of Company's scope of business and production recognized when it can be measured reliably and it is probable that the Company will obtain economic benefits.

4.13 Cost of goods sold

Cost of products, goods sold and services rendered shall be recognized in the incurred period in accordance with the matching principle and conservatism.

Costs of inventories and services rendered which are incurred in excess of the ordinary level are shall be charged out to cost of goods sold in the period, not to the production cost of goods and services.

4.14 Financial expenses

Financial expenses reflect expenses or losses related to financial investment activities. Financial expenses incurred during the period at the Company are interest expenses and foreign exchange loss.

4.15 Administrative expenses

Administrative expenses recognized are expenses actually incurred related to the overall administration of the Company.

4.16 Current corporate income tax expense

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income during the period at the tax rates applied as of the balance sheet date. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures as well as those of non-taxable or non-deductible income and expenses.

4.17 Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

A financial asset is recognized initially at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of the asset. The Company's financial assets include cash on hand, short-term deposits, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities

A financial liability is recognized initially at original price plus transaction costs directly attributable to the issuance of such liability. The Company's financial liabilities include loans, trade payables, accrued expenses and other payables.

Subsequent measurement

Currently, there is no requirement for subsequent measurement of financial instruments after initial recognition.

4.18 Tax rates and fees paid to budget applied by the Company

- Value Added Tax (VAT): VAT rate for trading electricity is10%.
- Corporate Income Tax (CIT):
  - ✓ Income from sales of commercial electricity generated by the A Luoi Hydropower Plant in Thua Thien Hue Province is subject to a CIT rate of 10% for 15 years as from commencement of operation (from 2012 to 2026). The Company is entitled to CIT exemption for 4 years as from the time taxable income is derived and 50% reduction of tax amounts payable for the following 9 years. Since the Company's first year of earning taxable income was 2013, it is entitled to CIT exemption from 2013 to 2016 and 50% reduction of tax amounts payable from 2017 to 2025;
  - ✓ Other business activities: Tax rates are applicable as regulated by current regulations.
- Land rent is exempted for 15 years as from completing the construction and putting project into operation (from 2012 to 2026);
- Goods imported to form fixed assets of the Project are exempted from import duty.
- Other taxes, fees and charges are paid in accordance with relevant regulations.

4.19 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability (directly or indirectly) to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions.

Currency: VND

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2015	01/01/2015
Cash on hand	37,895,000	189,934,000
Demand bank deposit	6,555,415,073	32,002,020,365
Bank deposits within 3 months	244,024,234,920	82,917,180,037
Total	250,617,544,993	115,109,134,402

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

6. Short-term trade receivables

	31/12/2015	01/01/2015
Electric Power Trading Company (related party)	209,503,217,171	263,775,218,580
Mai Linh Energy Joint Stock Company	152,484,567	152,484,567
Total	**209,655,701,738**	**263,927,703,147**

7. Other short-term receivables

	31/12/2015		01/01/2015	
	Amount	Provision	Amount	Provision
Accrued interest	282,718,671	-	158,764,102	-
Advances	273,652,833	-	296,875,004	-
Total	**556,371,504**	**-**	**455,639,106**	**-**

8. Provision for short-term doubtful receivables

	31/12/2015	01/01/2015
Provision for debts overdue for over 3 years	187,342,480	34,857,913
Total	**187,342,480**	**34,857,913**

9. Inventories

	31/12/2015		01/01/2015	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Materials	47,855,477,984	-	48,192,502,550	-
Tools, instruments	128,626,162	-	67,672,606	-
Total	**47,984,104,146**	**-**	**48,260,175,156**	**-**

No inventories are mortgaged and secured for debts as at 31/12/2015.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

10. Tangible fixed assets

	Buildings, architectures VND	Machinery equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
Cost						
Opening balance	1,789,765,321,082	1,492,688,611,455	5,953,360,421	663,566,605	49,295,454	3,289,120,155,017
Addition	-	1,204,912,725	-	150,152,385	74,846,018	1,429,911,128
Decrease in the year	-	-	-	-	-	-
Closing balance	**1,789,765,321,082**	**1,493,893,524,180**	**5,953,360,421**	**813,718,990**	**124,141,472**	**3,290,550,066,145**
Depreciation						
Opening balance	164,399,103,612	247,032,737,597	3,592,726,648	296,022,498	18,896,570	415,339,486,925
Charge for the year	62,253,131,160	89,769,385,427	572,065,173	113,033,377	24,828,276	152,732,443,413
Decrease in the year	-	-	-	-	-	-
Closing balance	**226,652,234,772**	**336,802,123,024**	**4,164,791,821**	**409,055,875**	**43,724,846**	**568,071,930,338**
Net book value						
Opening balance	1,625,366,217,470	1,245,655,873,858	2,360,633,773	367,544,107	30,398,884	2,873,780,668,092
Closing balance	**1,563,113,086,310**	**1,157,091,401,156**	**1,788,568,600**	**404,663,115**	**80,416,626**	**2,722,478,135,807**

Initial cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use as at 31/12/2015 is VND1,309,972,066.

Net book value of tangible fixed assets which are mortgaged for loans as at 31/12/2015 is VND2,713,414,349,681.

@ The A Luoi Hydropower Plant was completed and put into operation in 2012 (at present, the project is under the process of finalizing construction value). Initial cost of the above-mentioned plant is reflected at the price calculated temporarily according to the Decision No. 411/QD-EVNCHP-HDQT dated 17/12/2013 by the Chairman on temporary approval of the value of fixed asset of the A Luoi Hydropower Plant. The temporarily-calculated cost is VND3,273,954,000,000 and the depreciation for the fiscal year 2015 is VND151,293,771,792; accumulated depreciation as at 31/12/2015 is VND560,539,650,319.

11. Intangible fixed assets

	Computer software VND	Total VND
Cost		
Opening balance	45,000,000	45,000,000
Addition	80,000,000	80,000,000
Decrease in the year	-	-
Closing balance	**125,000,000**	**125,000,000**
Amortization		
Opening balance	45,000,000	45,000,000
Charge for the year	7,333,332	7,333,332
Decrease in the year	-	-
Closing balance	**52,333,332**	**52,333,332**
Net book value		
Opening balance	-	-
Closing balance	**72,666,668**	**72,666,668**

Initial cost of intangible fixed assets fully amortized but still in active use as at 31/12/2015 is VND45,000,000.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

12. Construction in progress

	31/12/2015	01/01/2015
Dak Dring 2 hydroelectric power plant	4,469,273,473	4,256,335,259
Son Ha hydroelectric power plant	-	13,614,000
CDM A Luoi Project	-	430,115,909
Total	**4,469,273,473**	**4,700,065,168**

13. Long-term prepaid expenses

	31/12/2015	01/01/2015
Tools, instruments pending allocation	899,116,604	882,685,988
Costs of repairing fixed assets	8,997,230,889	9,206,001,459
Land rent at An Don industrial zone (i)	1,188,067,227	1,230,624,855
Total	**11,084,414,720**	**11,319,312,302**

(i) This is the expenses for renting the land lot of 4,000 m^2 in Danang Industrial Zone, Son Tra District, Danang City from 14/7/2005 to 21/9/2043 (39 years) to build working office under the Contract No. 44/HD-TLD signed on 14/07/2005 with Massda Land Co., Ltd.

14. Short-term trade payables

	31/12/2015	01/01/2015
Cavico Vietnam Co., Ltd.	43,530,168,363	43,682,744,363
Construction Joint Stock Company 47	18,339,664,335	31,672,651,510
Other creditors	21,516,018,838	56,342,830,771
Total	**83,385,851,536**	**131,698,226,644**

15. Taxes and amounts payable to the State Budget

a. Receivable

	Opening balance	Amount to be paid	Actual amount paid	Closing balance
Contractor's withholding tax	224,316,271	444,903,449	228,155,615	7,568,437
Total	224,316,271	444,903,449	228,155,615	7,568,437

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

b. Payable

	Opening balance	Amount to be paid	Actual amount paid	Closing balance
Value added tax	12,248,804,669	72,931,034,831	78,534,715,060	6,645,124,440
Personal income tax	48,156,914	3,987,374,319	3,662,965,845	372,565,388
Natural resource tax	7,606,804,205	41,746,462,661	45,566,054,922	3,787,211,944
Other taxes	11,423,521,190	27,530,653,270	33,500,714,390	5,453,460,070
Total	**31,327,286,978**	**146,195,525,081**	**161,264,450,217**	**16,258,361,842**

The Company's tax returns are subject to inspection of tax authority. The tax amounts presented in the financial statements may be changed under decision of the tax authority.

16. Short-term accrued expenses

	31/12/2015	01/01/2015
Accrued expenses of A Luoi Hydropower Plant Project (ii)	34,038,346,440	86,933,109,515
Total	**34,038,346,440**	**86,933,109,515**

(ii) The Company is accruing construction expenses of the A Luoi Hydropower Plant Project under the Proposal Letter No. 1535/EVN/CHP dated 13/12/2013 by the General Director on finalizing capital and plan of paying the retained amount to construction contractors of the A Luoi Hydropower Plant Project and the Decision No. 411/QD-EVNCHP-HDQT dated 17/12/2013 by the Chairman on temporarily approving the value of fixed assets of the A Luoi Hydropower Plant. Accordingly, the Company prepared a calculation sheet to determine the total investment based on the signed construction contracts and contract performance progress up to now and made accrued amount under the approval decision. The entire fixed assets of the A Luoi Hydropower Plant have been depreciated in the year as regulated. The contractors will issue financial invoice for this accrued amount after the finalized construction value is approved.

17. Other short-term payables

	31/12/2015	01/01/2015
Trade union fees	26,931,390	23,969,820
Other payables	11,629,921,048	17,505,690,378
- Materials compensated by contractor	*-*	*4,442,104,647*
- Compensation insurance	*-*	*4,792,071,376*
- Dividend payable	*10,520,953,000*	*8,175,113,700*
- Other payables	*1,108,968,048*	*96,400,655*
Total	**11,656,852,438**	**17,529,660,198**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. Loans and finance lease obligations

a. Short-term

	Opening balance	Increase in the year	Decrease in the year	Closing balance
Short-term loan (An Binh Bank - Danang Branch)	-	25,000,000,000	25,000,000,000	-
Curent portion of long-term debts	170,000,000,000	163,800,000,000	170,000,000,000	163,800,000,000
- The Vietnam Development Bank - Thua Thien Hue Province Branch	150,000,000,000	112,800,000,000	150,000,000,000	112,800,000,000
- Agribank - Sai Gon Branch	20,000,000,000	51,000,000,000	20,000,000,000	51,000,000,000
Total	**170,000,000,000**	**188,800,000,000**	**195,000,000,000**	**163,800,000,000**

b. Long-term

	Opening balance	Increase in the year	Decrease in the year	Closing balance
The Vietnam Development Bank - Thua Thien Hue Province Branch (*)	1,288,223,490,334	-	150,000,000,000	1,138,223,490,334
Agribank - Sai Gon Branch (**)	327,000,000,000	-	20,000,000,000	307,000,000,000
Total	**1,615,223,490,334**	**-**	**170,000,000,000**	**1,445,223,490,334**
Of which				
- Portion of long-term loan due within 1 year	170,000,000,000			163,800,000,000
Long-term loans and finance lease obligations	**1,445,223,490,334**			**1,281,423,490,334**

(*) Borrowing long-term loan from the Vietnam Development Bank – Thua Thien Hue Branch under the Investment Credit Agreement No. 06/2008/HDTDDT-NHPT dated 15/9/2008 to invest in the A Luoi Hydropower Project. Accordingly, the total loan is VND1,656,091,000,000 and is secured by asset formed after investment of the A Luoi Hydropower Project in A Luoi District,Thua Thien Hue Province. The maximum borrowing term is 144 months as from the first drawdown date (25/12/2008). The interest rates are various according to each construction item: 6.9% per annum, 8.4% per annum and 11.4%/ per annum and adjusted in accordance with the investment credit rate of the State at different time. Overdue interest rate is 150% of due interest rate.

(**) Borrowing long-term loan from Agribank – Sai Gon Branch under the Investment Credit Agreement No. 1600-LAV-200800752 dated 30/9/2008 to invest in construction, purchasing machinery and equipment, covering site preparation costs and other expenses related to the A Luoi Hydropower Project in Thua Thien Hue Province. Accordingly, the total loan is VND 367,000,000,000 and is secured by asset formed after investment of the A Luoi Hydropower Project in A Luoi District,Thua Thien Hue Province. The maximum borrowing term is 144 months as from the first drawdown date. The interest rate is the basic rate plus 2.5% per annum. Overdue interest rate is 150% of due interest rate.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. Owner's equity

a. Statement of changes in equity

	Paid-up capital	Share premium	Development investment fund	Other equity funds	Undistributed profit
Balance at 01/01/2014	1,200,000,000,000	(265,296,519)	11,900,813,629	5,950,406,814	36,491,631,072
Increase in the year	-	-	21,306,968,894	10,653,484,447	213,069,688,936
Decrease in the year	-	-	-	-	78,048,589,343
Balance at 31/12/2014	1,200,000,000,000	(265,296,519)	33,207,782,523	16,603,891,261	171,512,730,665
Balance at 01/01/2015	1,200,000,000,000	(265,296,519)	33,207,782,523	16,603,891,261	171,512,730,665
Increase in the year	59,995,110,000	-	32,830,114,830	16,415,057,415	328,301,148,300
Decrease in the year	-	-	-	-	232,513,833,919
Balance at 31/12/2015	1,259,995,110,000	(265,296,519)	66,037,897,353	33,018,948,676	267,300,045,046

b. Shares

	31/12/2015 Shares	01/01/2015 Shares
Number of shares authorised to be issued	125,999,511	120,000,000
Number of shares issued to the public	125,999,511	120,000,000
- Common shares	*125,999,511*	*120,000,000*
- Preferred shares (classified as owners' equity)	-	-
Number of shares bought back (treasury shares)	-	-
- Common shares	-	-
- Preferred shares (classified as owners' equity)	-	-
Number of outstanding shares	125,999,511	120,000,000
- Common shares	*125,999,511*	*120,000,000*
- Preferred shares (classified as owners' equity)	-	-

Par value :VND10,000 each

c. Undistributed profit

	31/12/2015	01/01/2015
Profit brought forward	171,512,730,665	36,491,631,072
Profit after CIT - current year	328,301,148,300	213,069,688,936
Distribution of profit	232,513,833,919	78,048,589,343
Distribution of preceding year profit	167,995,110,000	36,000,000,000
- Cash dividends	*108,000,000,000*	*36,000,000,000*
- Stock dividends	*59,995,110,000*	-
Temporary distribution of current year profit	64,518,723,919	42,048,589,343
- For reserve fund supplmenting charter capital	*16,415,057,415*	*10,653,484,447*
- For development investment fund	*32,830,114,830*	*21,306,968,894*
- For reward and welfare fund	*14,773,551,674*	*9,588,136,002*
- For reward fund of executive officers	*500,000,000*	*500,000,000*
Undistributed profit after tax	267,300,045,046	171,512,730,665

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

The Company paid dividend of 2014 under the Resolution of Annual Shareholders Meeting No. 01/2015/NQ-EVNCHP-DHCD dated 23/04/2015 at the rate of 14% of the charter capital. Of which: 9% (equivalent to VND108,000,000,000) is paid in cash; and 5% (equivalent to VND59,995,110,000) is paid by shares.

The Company has temporarily distributed profit after tax of the year 2015 in accordance with the Resolution of the Board of Directors No. 01/2016/NQ-CHP-HDQT dated 05/01/2016.

20. Revenue from sales and service provision

	Year 2015	Year 2014
Sales of eletricity	729,310,348,282	626,484,328,598
Total	**729,310,348,282**	**626,484,328,598**

21. Cost of sales

	Year 2015	Year 2014
Cost of electricity sold	242,498,146,020	225,688,342,944
Total	**242,498,146,020**	**225,688,342,944**

22. Financial income

	Year 2015	Year 2014
Deposit interest	9,412,394,875	8,066,242,621
Gain on exchange rate differences	41,432,091	123,299
Total	**9,453,826,966**	**8,066,365,920**

23. Financial expenses

	Year 2015	Year 2014
Loan interest	131,353,869,375	167,204,294,239
Loss from exchange rate differences	186,817,550	250,186
Total	**131,540,686,925**	**167,204,544,425**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24. Administrative expenses

	Year 2015	Year 2014
Salary expenses	27,372,544,244	19,502,065,313
Depreciation and amortization	471,781,227	517,461,840
Externally-hired services	2,790,061,470	3,257,839,942
Other expenses	8,373,011,598	12,266,745,964
Total	**39,007,398,539**	**35,544,113,059**

25. Other income

	Year 2015	Year 2014
Insurance compensation	9,234,176,023	4,087,076,235
Penalty for late construction progress	-	1,984,396,247
Income from selling bidding documents for tools and instruments	38,000,000	20,000,000
Proceed from disposal of recovered materials	954,715,603	819,658,477
Proceed from selling CDM certified emission reductions	1,670,220,288	-
Others	237	60,021,514
Total	**11,897,112,151**	**6,971,152,473**

26. Other expenses

	Year 2015	Year 2014
Appraisal costs	53,350,000	15,138,273
Expenses for developing and consulting CDM project	430,115,909	-
Expenses for repairing circuit breaker and runner	8,773,435,817	-
Others	57,005,889	19,354
Total	**9,313,907,615**	**15,157,627**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

27. Current corporate income tax expense

	Year 2015	Year 2014
Accounting profit before tax	328,301,148,300	213,069,688,936
- From principal activities	*328,301,148,300*	*213,069,688,936*
- From other activities	-	-
Adjustments to taxable income	768,249,979	6,473,060,656
- Increasing adjustments	768,249,979	6,473,060,656
+ Remuneration of non-executive members of Director Board and Supervisor Board	*648,000,000*	*552,000,000*
+ Unqualified expenses	*120,249,979*	*5,920,810,470*
- Unrealized foreign exchange loss	-	*250,186*
- Decreasing adjustments	-	-
Total taxable income	329,069,398,279	219,542,749,592
- Taxable income derived from principal activities	*329,069,398,279*	*219,542,749,592*
- Taxable income derived from other activities	-	-
Current corporate income tax expense	-	-
Of which:		
- Corporate income tax expense - current year	-	-
- Adjusment of current CIT expense of previous year to current CIT expense of current year	-	-

28. Earnings per share

	Year 2015	Year 2014
Accounting profit after CIT	328,301,148,300	213,069,688,936
Adjustment to accounting profit after CIT	(15,273,551,674)	(10,088,136,002)
- Increase	-	-
- Decrease (Rewards and welfare fund) (*)	15,273,551,674	10,088,136,002
Profit/Loss attributable to common shareholders	313,027,596,626	202,981,552,934
Average number of common shares outstanding in year	125,999,511	125,999,511
Earnings per share	**2,484**	**1,611**

(*) The 2015 Shareholders General Meeting and the Company's Charter do not determine the reward and welfare fund of the year 2015. Earnings per share of this year is determined after deducting the reward and welfare fund which is appropriated in accordance with the Resolution No. 01/2016/NQ-CHP-HDQT dated 05/01/2016 by the Board of Directors. Accordingly, the earnings per share could be changed upon final decision of the General Meeting of Shareholders regarding figures of the reward and welfare fund of the year 2015.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

29. Production and operating expenses according to elements

	Year 2015	Year 2014
Materials	4,090,165,595	4,716,308,866
Labor	49,095,044,786	33,421,260,897
Depreciation and amortization	152,739,776,745	152,577,368,379
Externally-hired services	4,628,517,132	5,620,971,357
Other cash expenses	70,799,555,734	64,896,546,504
Total	**281,353,059,992**	**261,232,456,003**

30. Segment reporting

According to Vietnamese Accounting Standard No. 28 and the relevant guidelines, the Company is required to have segment reporting. Accordingly, a business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing related products or service (business segment) or providing goods or services in a specific economic environment (segment by geographical area) and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segment. The Management Board assesses that the Company is engaged in a sole business segment that is manufacturing electricity and the main geographical segment is A Luoi District, Thua Thien Hue Province, Vietnam.

31. Risk management

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that it will be able to continue as a going concern while maximizing the return to shareholders through the optimization of the debt and equity balance.

Financial risk management

Financial risk includes market risk (comprising interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk management: The Company's activities mainly face risks when there are high fluctuations in interest rate and commodity prices.

Interest rate risk management

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument fluctuates when market rates fluctuate. The Company's interest rate risks mainly derive from short-term deposit and signed loans. To minimize these risks, the Company analyses the market competition situation to make decision on interest rates which benefit the Company's purposes but still controls the risks at an acceptable level, estimates the impact of borrowing costs to its periodic business results as well as making analysis and projection to select appropriate time to repay the loans. The Company's Management Board acknowledges that uncontrollable risks arising from fluctuations of interest rates are insignificant.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Commodity price risk management

The Company purchases material from domestic suppliers to serve its operation, thus it faces the risk of changes in material buying prices. However, material expenses make up a small portion in the total product cost, therefore, the Company acknowledges that risks arising from fluctuations of commodity prices are insignificant.

Credit risk management

Credit risk at the Company mainly relates to trade receivables and bank deposits. The Company principle activity is manufacturing electricity in Vietnam and its sole customer is Electric Power Trading Company, directly belonging to Vietnam Electricity Corporation. The Management Board acknowledges that the Company has no significant risks with the customer.

The Company's short-term deposits are mainly at big banks (Vietnam Development Bank – Hue City Branch, Agribank – Sai Gon Branch, An Binh Commercial Joint Stock Bank in Danang and Agribank – Danang Branch). Moreover, all bank deposits are now insured.

Therefore, the Management Board assesses that the Company's credit risk is at low level.

Liquidity risk management

To ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations, the Company manages liquidity risk by regularly monitoring and maintaining sufficient cash reserve, optimizing cash flows, making use of credit from customers and counterparties, controlling maturing liabilities in relative to maturing assets and revenue sources can be generated within that period.

The Company's aggregate financial liabilities are categorized in accordance with their maturity as follows:

31/12/2015	Not more than 1 year	Over 1 year	Total
Trade payables	83,385,851,536	-	83,385,851,536
Accrued expenses	34,038,346,440	-	34,038,346,440
Loans and finance lease obligations	163,800,000,000	1,281,423,490,334	1,445,223,490,334
Other payables	11,629,921,048	-	11,629,921,048
Total	**292,854,119,024**	**1,281,423,490,334**	**1,574,277,609,358**

01/01/2015	Not more than 1 year	Over 1 year	Total
Trade payables	131,698,226,644	-	131,698,226,644
Accrued expenses	86,933,109,515	-	86,933,109,515
Loans and finance lease obligations	170,000,000,000	1,445,223,490,334	1,615,223,490,334
Other payables	8,271,514,355	-	8,271,514,355
Total	**396,902,850,514**	**1,445,223,490,334**	**1,842,126,340,848**

The Management Board assesses that the Company has no exposures to liquidity risks.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (cont'd)

(These notes form part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

d. Remunerations of key management officers

		Year 2015	Year 2014
Management Board	Salaries	1,175,218,883	1,230,902,506
Board of Directors	Remunerations	504,000,000	480,000,000
Board of Supervisors	Remunerations	144,000,000	144,000,000

33. Significant events after balance sheet date

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

34. Corresponding figures

Corresponding figures were taken from the financial statements for the year ended 31/12/2014 which had been audited by AAC Some corresponding figures have been re-classified in order to ensure the comparability with current-year figures and to conform to the regulations on financial statement preparation of Circular 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Finance Ministry guiding the Corporate Accounting System. Details are as follows:

BALANCE SHEET

Items	01/01/2015	01/01/2015 (Re-stated)
Other short-term receivables	158,764,102	455,639,106
Other current assets	296,875,004	-

INCOME STATEMENT

Item	Year 2014	Year 2014 (Re-stated)
Earnings per share	1,776	1,611

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Truong Cong Gioi	**Huynh Mai**	**Hoang Thi Thanh Hien**
General Director	**Chief Accountant**	**Preparer**

Danang City, 15 February 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	729.310.348.282	626.484.328.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		729.310.348.282	626.484.328.598
4. Giá vốn hàng bán	11	21	242.498.146.020	225.688.342.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**486.812.202.262**	**400.795.985.654**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.453.826.966	8.066.365.920
7. Chi phí tài chính	22	23	131.540.686.925	167.204.544.425
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*131.353.869.375*	*167.204.294.239*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	39.007.398.539	35.544.113.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**325.717.943.764**	**206.113.694.090**
11. Thu nhập khác	31	25	11.897.112.151	6.971.152.473
12. Chi phí khác	32	26	9.313.907.615	15.157.627
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2.583.204.536**	**6.955.994.846**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**328.301.148.300**	**213.069.688.936**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**328.301.148.300**	**213.069.688.936**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.484	1.611
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.484	1.611

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Tổng Giới	Huỳnh Mai	Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**328.301.148.300**	**213.069.688.936**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02	10, 11	152.739.776.745	152.577.368.379
- Các khoản dự phòng	03		152.484.567	600.513
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(57.443)	250.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(9.412.394.875)	(8.066.242.621)
- Chi phí lãi vay	06	23	131.353.869.375	167.204.294.239
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		**603.134.826.669**	**524.785.959.632**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.783.901.273	(79.182.754.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		315.181.375	(13.998.504.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.368.525.731)	22.888.107.955
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		249.026.899	(1.002.980.784)
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(131.353.869.375)	(152.304.294.239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	11.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.427.345.008)	(3.855.183.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**508.333.196.102**	**297.341.850.351**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(106.459.122.560)	(95.028.226.721)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7; 22	9.288.440.306	8.316.473.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(97.170.682.254)**	**(86.711.753.610)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	25.000.000.000	65.712.222.233
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(195.000.000.000)	(205.712.222.233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.654.160.700)	(72.630.666.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(275.654.160.700)**	**(212.630.666.800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**135.508.353.148**	**(2.000.570.059)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**115.109.134.402**	**117.109.954.647**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		57.443	(250.186)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**250.617.544.993**	**115.109.134.402**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Công Giới	Huỳnh Mai	Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2014 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/04/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	1.259.995.110.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015:	1.259.995.110.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 34) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian thuê đất 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí công trình Nhà máy thủy điện A Lưới trích trước để tạm tăng tài sản cố định theo quyết đinh tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới.
- Chi phí lãi vay dự trả: được xác định theo số nợ gốc còn lại, số ngày chưa tính lãi và lãi suất ngân hàng.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
- ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.

- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	37.895.000	189.934.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.555.415.073	32.002.020.365
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	244.024.234.920	82.917.180.037
Cộng	**250.617.544.993**	**115.109.134.402**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Mua bán điện (bên liên quan)	209.503.217.171	263.775.218.580
Công ty CP Năng Lượng Mai Linh	152.484.567	152.484.567
Cộng	**209.655.701.738**	**263.927.703.147**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	282.718.671	-	158.764.102	-
Tạm ứng	273.652.833	-	296.875.004	-
Cộng	**556.371.504**	**-**	**455.639.106**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	187.342.480	34.857.913
Cộng	187.342.480	34.857.913

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.855.477.984	-	48.192.502.550	-
Công cụ, dụng cụ	128.626.162	-	67.672.606	-
Cộng	47.984.104.146	-	48.260.175.156	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.789.765.321.082	1.492.688.611.455	5.953.360.421	663.566.605	49.295.454	3.289.120.155.017
Mua sắm trong năm	-	1.204.912.725	-	150.152.385	74.846.018	1.429.911.128
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.789.765.321.082	1.493.893.524.180	5.953.360.421	813.718.990	124.141.472	3.290.550.066.145
Khấu hao						
Số đầu năm	164.399.103.612	247.032.737.597	3.592.726.648	296.022.498	18.896.570	415.339.486.925
Khấu hao trong năm	62.253.131.160	89.769.385.427	572.065.173	113.033.377	24.828.276	152.732.443.413
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	226.652.234.772	336.802.123.024	4.164.791.821	409.055.875	43.724.846	568.071.930.338
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.625.366.217.470	1.245.655.873.858	2.360.633.773	367.544.107	30.398.884	2.873.780.668.092
Số cuối năm	1.563.113.086.310	1.157.091.401.156	1.788.568.600	404.663.115	80.416.626	2.722.478.135.807

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.309.972.066 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.713.414.349.681 đồng.

@ Nhà máy thủy điện A Lưới đã hoàn thành và vận hành thương mại trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là 3.273.954.000.000 đồng và đã trích khấu hao trong năm 2015 là 151.293.771.792 đồng, lũy kế khấu hao đến ngày 31/12/2015 là 560.539.650.319 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Mua trong năm	80.000.000	80.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**125.000.000**	**125.000.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Khấu hao trong năm	7.333.332	7.333.332
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**52.333.332**	**52.333.332**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**72.666.668**	**72.666.668**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 45.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Thủy điện Đăk Đring 2	4.469.273.473	4.256.335.259
Thủy điện Sơn Hà	-	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	-	430.115.909
Cộng	**4.469.273.473**	**4.700.065.168**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	899.116.604	882.685.988
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.997.230.889	9.206.001.459
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đồn (i)	1.188.067.227	1.230.624.855
Cộng	**11.084.414.720**	**11.319.312.302**

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m2 để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	43.530.168.363	43.682.744.363
Công ty CP Xây dựng 47	18.339.664.335	31.672.651.510
Các đối tượng khác	21.516.018.838	56.342.830.771
Cộng	**83.385.851.536**	**131.698.226.644**

15. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế nhà thầu	224.316.271	444.903.449	228.155.615	7.568.437
Cộng	**224.316.271**	**444.903.449**	**228.155.615**	**7.568.437**

b. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	12.248.804.669	72.931.034.831	78.534.715.060	6.645.124.440
Thuế thu nhập cá nhân	48.156.914	3.987.374.319	3.662.965.845	372.565.388
Thuế tài nguyên	7.606.804.205	41.746.462.661	45.566.054.922	3.787.211.944
Các loại thuế khác	11.423.521.190	27.530.653.270	33.500.714.390	5.453.460.070
Cộng	**31.327.286.978**	**146.195.525.081**	**161.264.450.217**	**16.258.361.842**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí công trình NM thủy điện A Lưới (ii)	34.038.346.440	86.933.109.515
Cộng	**34.038.346.440**	**86.933.109.515**

(ii) Công ty đang trích trước chi phí xây dựng của công trình Nhà máy Thủy điện A Lưới theo Tờ trình số 1535/EVN/CHP ngày 13/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về việc quyết toán vốn và kế hoạch thanh toán tiền giữ lại cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy thủy điện A Lưới và Quyết định số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc Tạm phê duyệt giá trị Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới. Theo đó, Công ty đã lập Bảng tính xác định tổng mức đầu tư theo các hợp đồng xây lắp đã ký và tiến độ hợp đồng đến thời điểm hiện nay và tiến hành trích trước theo Quyết định phê duyệt. Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện A Lưới đã được Công ty trích khấu hao trong kỳ theo quy định, số liệu trích trước này sẽ được các nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho Công ty sau khi giá trị quyết toán công trình được duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	26.931.390	23.969.820
Phải trả khác	11.629.921.048	17.505.690.378
- Vật tư nhà thầu bồi thường	*-*	*4.442.104.647*
- Tiền bảo hiểm bồi thường	*-*	*4.792.071.376*
- Cổ tức phải trả	*10.520.953.000*	*8.175.113.700*
- Phải trả khác	*1.108.968.048*	*96.400.655*
Cộng	**11.656.852.438**	**17.529.660.198**

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn (NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng)	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	170.000.000.000	163.800.000.000	170.000.000.000	163.800.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	150.000.000.000	112.800.000.000	150.000.000.000	112.800.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn	20.000.000.000	51.000.000.000	20.000.000.000	51.000.000.000
Cộng	**170.000.000.000**	**188.800.000.000**	**195.000.000.000**	**163.800.000.000**

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (*)	1.288.223.490.334	-	150.000.000.000	1.138.223.490.334
Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn (**)	327.000.000.000	-	20.000.000.000	307.000.000.000
Cộng	**1.615.223.490.334**	**-**	**170.000.000.000**	**1.445.223.490.334**
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	170.000.000.000			163.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.445.223.490.334**			**1.281.423.490.334**

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 15/9/2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30/9/2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	**1.200.000.000.000**	**(265.296.519)**	**11.900.813.629**	**5.950.406.814**	**36.491.631.072**
Tăng trong năm	-	-	21.306.968.894	10.653.484.447	213.069.688.936
Giảm trong năm	-	-	-	-	78.048.589.343
Số dư tại 31/12/2014	**1.200.000.000.000**	**(265.296.519)**	**33.207.782.523**	**16.603.891.261**	**171.512.730.665**
Số dư tại 01/01/2015	**1.200.000.000.000**	**(265.296.519)**	**33.207.782.523**	**16.603.891.261**	**171.512.730.665**
Tăng trong năm	59.995.110.000	-	32.830.114.830	16.415.057.415	328.301.148.300
Giảm trong năm	-	-	-	-	232.513.833.919
Số dư tại 31/12/2015	**1.259.995.110.000**	**(265.296.519)**	**66.037.897.353**	**33.018.948.676**	**267.300.045.046**

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.999.511	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*125.999.511*	*120.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.999.511	120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*125.999.511*	*120.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	171.512.730.665	36.491.631.072
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	328.301.148.300	213.069.688.936
Phân phối lợi nhuận	232.513.833.919	78.048.589.343
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	167.995.110.000	36.000.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	*108.000.000.000*	*36.000.000.000*
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	*59.995.110.000*	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	64.518.723.919	42.048.589.343
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*16.415.057.415*	*10.653.484.447*
- Quỹ đầu tư phát triển	*32.830.114.830*	*21.306.968.894*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*14.773.551.674*	*9.588.136.002*
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	*500.000.000*	*500.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**267.300.045.046**	**171.512.730.665**

Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-EVNCHP-ĐHCĐ ngày 23/04/2015 với tỷ lệ 14%/ vốn điều lệ. Trong đó: chi bằng tiền là 9% (tương ứng 108.000.000.000 đồng); chi bằng cổ phiếu là 5% (tương ứng 59.995.110.000 đồng).

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2016/NQ-CHP-HĐQT ngày 05/01/2016.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	729.310.348.282	626.484.328.598
Cộng	**729.310.348.282**	**626.484.328.598**

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	242.498.146.020	225.688.342.944
Cộng	**242.498.146.020**	**225.688.342.944**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	9.412.394.875	8.066.242.621
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.432.091	123.299
Cộng	9.453.826.966	8.066.365.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	131.353.869.375	167.204.294.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.817.550	250.186
Cộng	**131.540.686.925**	**167.204.544.425**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền lương	27.372.544.244	19.502.065.313
Chi phí khấu hao	471.781.227	517.461.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.790.061.470	3.257.839.942
Các khoản khác	8.373.011.598	12.266.745.964
Cộng	**39.007.398.539**	**35.544.113.059**

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị bảo hiểm bồi thường	9.234.176.023	4.087.076.235
Phạt thi công chậm tiến độ	-	1.984.396.247
Bán hồ sơ mời thầu cung cấp TSCĐ & phụ tùng	38.000.000	20.000.000
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	954.715.603	819.658.477
Thu nhập từ bán chứng chỉ phát thải CDM	1.670.220.288	-
Các khoản khác	237	60.021.514
Cộng	**11.897.112.151**	**6.971.152.473**

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thẩm định gói thầu	53.350.000	15.138.273
Chi phí phát triển tư vấn dự án CDM	430.115.909	-
Chi phí sửa chữa máy cắt đầu cực & bánh xe công tác	8.773.435.817	-
Các khoản khác	57.005.889	19.354
Cộng	**9.313.907.615**	**15.157.627**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	328.301.148.300	213.069.688.936
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	*328.301.148.300*	*213.069.688.936*
- Lợi nhuận của hoạt động khác	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	768.249.979	6.473.060.656
- Điều chỉnh tăng	768.249.979	6.473.060.656
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*648.000.000*	*552.000.000*
+ Chi phí không hợp lệ	*120.249.979*	*5.920.810.470*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	*250.186*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	329.069.398.279	219.542.749.592
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	*329.069.398.279*	*219.542.749.592*
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	328.301.148.300	213.069.688.936
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(15.273.551.674)	(10.088.136.002)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	15.273.551.674	10.088.136.002
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	313.027.596.626	202.981.552.934
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	125.999.511	125.999.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.484**	**1.611**

(*) Đại hội cổ đông 2015 và điều lệ Công ty không xác định quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015. Lãi cơ bản năm nay được xác định sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-CHP-HĐQT ngày 05/01/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của Đại hội cổ đông về số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.090.165.595	4.716.308.866
Chi phí nhân công	49.095.044.786	33.421.260.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.739.776.745	152.577.368.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.628.517.132	5.620.971.357
Chi phí khác bằng tiền	70.799.555.734	64.896.546.504
Cộng	**281.353.059.992**	**261.232.456.003**

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình – CN Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	83.385.851.536	-	83.385.851.536
Chi phí phải trả	34.038.346.440	-	34.038.346.440
Vay và nợ thuê tài chính	163.800.000.000	1.281.423.490.334	1.445.223.490.334
Phải trả khác	11.629.921.048	-	11.629.921.048
Cộng	**292.854.119.024**	**1.281.423.490.334**	**1.574.277.609.358**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	131.698.226.644	-	131.698.226.644
Chi phí phải trả	86.933.109.515	-	86.933.109.515
Vay và nợ thuê tài chính	170.000.000.000	1.445.223.490.334	1.615.223.490.334
Phải trả khác	8.271.514.355	-	8.271.514.355
Cộng	**396.902.850.514**	**1.445.223.490.334**	**1.842.126.340.848**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.617.544.993	-	250.617.544.993
Phải thu khách hàng	209.655.701.738	-	209.655.701.738
Phải thu khác	282.718.671	-	282.718.671
Cộng	**460.555.965.402**	**-**	**460.555.965.402**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.109.134.402	-	115.109.134.402
Phải thu khách hàng	263.927.703.147	-	263.927.703.147
Phải thu khác	158.764.102	-	158.764.102
Cộng	**379.195.601.651**	**-**	**379.195.601.651**

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Mua bán điện	Đơn vị phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Mua bán điện	Bán điện	729.310.348.282	626.484.328.598

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Mua bán điện	Phải thu khách hàng	209.503.217.171	263.775.218.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.175.218.883	1.230.902.506
Hội đồng quản trị	Thù lao	504.000.000	480.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	144.000.000	144.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	158.764.102	455.639.106
Tài sản ngắn hạn khác	296.875.004	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.776	1.611

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Công Giới	Huỳnh Mai	Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

------o0o------

SƠ YẾU LÝ LỊCH

(Dùng cho các ứng viên vào Ban kiểm soát)

Họ và tên : .....

Chức vụ : .....

Đơn vị công tác:.....

Ứng cử viên : Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2016-2020)

Họ và tên:	
Giới tính:	
Ngày tháng năm sinh:	
Nơi sinh:	
CMND:	----------, ngày cấp ----------, nơi cấp: ----------
Quốc tịch:	
Dân tộc:	
Địa chỉ thường trú:	
Số ĐT liên lạc:	
Trình độ chuyên môn:	
Quá trình công tác: *+ Từ ... đến ... :*	
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	
Số CP nắm giữ (tại thời điểm .....):	..... cổ phần, chiếm ..... % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	..... cổ phần, chiếm ..... % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	..... cổ phần, chiếm ..... % vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	1- Mối quan hệ: ... , Tên cá nhân/tổ chức: ... nắm giữ: ..... CP, chiếm .....% vốn điều lệ
	2- Mối quan hệ: ..., Tên cá nhân/tổ chức: .....nắm giữ: ..... CP, chiếm .....% vốn điều lệ

Tôi cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật và cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Thành viên BKS.

....., ngày ..... tháng 3 năm 2016

Người khai ký và ghi rõ họ tên

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Số: 121 /EVNCPC-TC&NS
V/v thay đổi chức danh Ban Kiểm soát.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2016

CTY CP THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 32
Ngày 12 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung.

Thực hiện chỉ đạo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại công văn số 5220/EVN-TC&NS ngày 11/12/2015 về việc rà soát, kiện toàn nhân sự KSV tại các đơn vị trong EVN;

Căn cứ Khoản 2 Điều 163 - Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: *"Trưởng Ban Kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tiêu chuẩn khác cao hơn";*

Để đảm bảo việc cử nhân sự tham gia Trưởng Ban Kiểm soát tại Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung đúng theo quy định của pháp luật, Tổng công ty Điện lực miền Trung xin thông báo:

- Tổng công ty thôi cử ông Nguyễn Thành Sơn tham gia giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát tại Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung;

- EVNCPC cử ông Phạm Viết Thiên - chuyên viên Ban TCKT Tổng công ty tham gia làm thành viên Ban Kiểm soát tại Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung thay ông Nguyễn Thành Sơn;

- Đề nghị Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung đề xuất nhân sự của Công ty tham gia Ban Kiểm soát và ứng cử chức danh Trưởng Ban Kiểm soát.

Tổng công ty Điện lực miền Trung thông báo để Công ty biết và thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ô. Lê Kim Hùng - PTGĐ EVNCPC (UV HĐQT CHP);
- Ô. Trương Công Giới - UVHĐQT kiêm TGĐ CHP;
- Ô. Nguyễn Thành Sơn - KTT PC Đà Nẵng (thực hiện);
- Ô. Phạm Viết Thiên - Ban TCKT (thực hiện);
- Lưu: VP, TC&NS.

CHỦ TỊCH

S.Đ.K.K.D: 0400101394 - C.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Đình Nhân

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG

Số: 1462 /EVNCPC-TC&NS
V/v thống nhất đề cử nhân sự tham gia Trưởng Ban KS chuyên trách.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

CTY CP THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 208
Ngày 14 tháng 3 năm 2016

Kính gửi: Những Người đại diện phần vốn EVNCPC tại CTCP Thủy điện miền Trung.

Xét đề nghị của ông Trương Công Giới - Người đại diện phần vốn EVNCPC tại Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung (EVNCHP) về việc báo cáo kế hoạch và các nội dung biểu quyết tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2016, trong đó có nội dung đề cử nhân sự giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách EVNCHP nhiệm kỳ 2016-2020;

Tổng công ty Điện lực miền Trung thống nhất để những Người đại diện phần vốn EVNCPC tại EVNCHP thực hiện biểu quyết những nội dung sau tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2016:

- Tăng số lượng thành viên Ban Kiểm soát từ 03 lên 04 người;

- Đề cử ông Trịnh Quang Việt - Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán EVNCHP tham gia thành viên Ban Kiểm soát và ứng cử chức danh Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách EVNCHP nhiệm kỳ 2016-2020.

Tổng công ty thông báo để những Người đại diện phần vốn EVNCPC tại EVNCHP triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ô. Lê Kim Hùng - PTGĐ EVNCPC (UV HĐQT CHP);
- Ô. Trương Công Giới - UVHĐQT kiêm TGĐ CHP;
- Lưu: VP, TC&NS.

CHỦ TỊCH

S.Đ.K.K.D: 0400101394 - CTTNHH
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Đình Nhân

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Số: 1613/EVN SPC-TCNS

V/v cử đại diện tham gia ứng cử Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Thủy Điện miền Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung.

Căn cứ Nghị quyết phiên họp ngày 29 tháng 02 năm 2016 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc cử người đại diện Tổng công ty Điện lực miền Nam tham gia ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung,

Tổng công ty Điện lực miền Nam đã xem xét lựa chọn và quyết định cử ông Nguyễn Văn Danh – Phó Trưởng ban Kiểm soát nội bộ Tổng công ty Điện lực miền Nam, thay cho ông Thang Thanh Hà đại diện phần vốn của Tổng công ty Điện lực miền Nam tham gia ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung (Quyết định kèm theo).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCNS (Luyen.04).

CHỦ TỊCH

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Nguyễn Văn Hợp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

(Dùng cho các ứng viên vào Ban Kiểm soát)

Họ và tên: Trịnh Quang Việt
Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài chính-Kế toán
Đơn vị công tác: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung
Ứng cử viên: Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Họ và tên:	Trịnh Quang Việt
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	03/07/1979
Nơi sinh	Thành phố Đà Nẵng
CMND	201435828, ngày cấp: 17/04/2012, nơi cấp: CA TP Đà Nẵng
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Địa chỉ thường trú	62/5 Hà Huy Tập, Thành phố Đà Nẵng
Số điện thoại liên lạc	0903537707
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính Kế toán
Quá trình công tác + Từ tháng 09/2002 đến tháng 06/2005 + Từ tháng 07/2005 đến tháng 12/2012 + Từ tháng 01/2013 đến nay	 Chuyên viên phòng Kế toán Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung. Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung. Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết	Phó trưởng phòng Tài chính-Kế toán
Các chức vụ công tác hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác	
Sức khỏe	Tốt
Số cổ phần nắm giữ (tại thời điểm hiện tại)	10.500 cổ phần
+ Đại diện sở hữu:	
+ Cá nhân sở hữu:	10.500 cổ phần
Cam kết nắm giữ (nếu có):	
Những người có liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết	
Các lớp đào tạo đã qua:	 + Cử nhân kinh tế chuyên ngành tài chính kế toán + Chứng chỉ ngoại ngữ B, tin học. + Giấy chứng nhận đào tạo Kỹ năng quản lý dành cho quản lý cấp trung. + Giấy chứng nhận đào tạo Nâng cao nghiệp vụ

	quản lý và thanh quyết toán vốn trong đầu tư xây dựng công trình. + Giấy chứng nhận đào tạo nghiệp vụ đấu thầu
Các khen thưởng đã đạt được:	+ Giấy khen đã có thành tích góp phần hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2007 của Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Trung + Giấy khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kế hoạch năm 2007 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. + Giấy khen đã có thành tích góp phần hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2008 Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung. + Giấy khen đã có thành tích góp phần hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong 5 năm (30/11/2004 – 30/11/2009) của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung. + Bằng khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. + Bằng khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2012 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. + Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng công trình thuỷ điện A Lưới. của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. + Giấy khen đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Trung. + Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2014 của Tổng Công ty Phát điện 1. + Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2015 của Tổng Công ty Phát điện 1.

Tôi cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật và cam kết thực hiện nhệm vụ một cách trung thực.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Người khai ký và ghi rõ họ tên

Trịnh Quang Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

------o0o------

SƠ YẾU LÝ LỊCH

(Dùng cho các ứng viên vào Ban kiểm soát)

Họ và tên: Phạm Viết Thiên
Chức vụ: Chuyên viên
Đơn vị công tác: Ban Tài chính Kế toán- Tổng công ty Điện lực miền Trung
Ứng cử viên: Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2016-2020)

Họ và tên: Phạm Viết Thiên	
Giới tính: Nam	
Ngày tháng năm sinh:	28/6/1986
Nơi sinh:	Điện Tiến- Điện Bàn- Quảng Nam
CMND:	205176689, ngày cấp 04/5/2001, nơi cấp: CA Quảng Nam
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	H11/14- K43 Nguyễn Nhàn- Hòa Thọ Đông- Cẩm Lệ- Đà Nẵng
Số ĐT liên lạc:	0968040608
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế- chuyên ngành Kế toán
Quá trình công tác:	Từ 01/02/2010 đến nay: Công tác tại Ban TCKT Tổng công ty Điện lực miền Trung
Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết:	Không
Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số CP nắm giữ (tại thời điểm 16/3/2016):	0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ
Các cam kết nắm giữ (nếu có)	
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết:	1- Mối quan hệ: … , Tên cá nhân/tổ chức: … nắm giữ: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ
	2- Mối quan hệ: …, Tên cá nhân/tổ chức: ……nắm giữ: 0 CP, chiếm 0% vốn điều lệ

Tôi cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật và cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Thành viên BKS.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người khai ký và ghi rõ họ tên

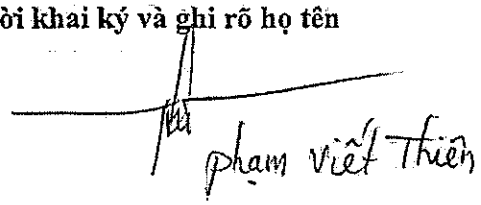

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2016/NQ-CHP-HĐCĐ	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016*

"DỰ THẢO"

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung;

- Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung ngày 31tháng 3 năm 2016 với.....cổ đông và người được ủy quyền dự họp, đại diện cho.....cổ phần tương đương.....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đã thảo luận và biểu quyết thông qua các điều sau đây:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015 và nhiệm vụ kế hoạch năm 2016, Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2015, Báo cáo của Ban kiểm soát về hoạt động giám sát Công ty năm 2015 và như sau:

a. Kết quả sản suất kinh doanh năm 2015:

- Doanh thu : 750,661 tỷ đồng (đạt 117% kế hoạch)
- Lợi nhuận trước thuế : 328,301 tỷ đồng (đạt 158% kế hoạch)
- Hoàn thành kế hoạch đầu tư xây dựng 2015.

b. Kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2016:

- Doanh thu : 607 tỷ đồng
- Lợi nhuận : 213 tỷ đồng
- Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2016: Chi phí khoảng 0,6 tỷ đồng.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 3. Thông qua phân phối lợi nhuận năm 2015 và dự kiến mức chi trả cổ tức năm 2016 như sau:

a. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2015:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015:	328.301.148.300 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển 10%:	32.830.114.830 đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5%:	16.415.057.415 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 4,5%:	14.773.551.674 đồng
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty:	500.000.000 đồng

- Chi trả cổ tức năm 2015 là 16%: 201.599.217.600 đồng

- Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm 2016: 62.183.206.782 đồng

b. Dự kiến mức cổ tức năm 2016:

- Thông qua tỷ lệ cổ tức năm 2016: dự kiến từ 14% đến 16%.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 4. Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 5. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 6. Thông qua việc hủy niêm yết cổ phiếu Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) và đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX) theo nội dung Tờ trình số 20/EVNCHP/HĐQT ngày 02/03/2016.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 7. Thống nhất số lượng thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2016 - 2020) là 4 người trong đó có 3 thành viên kiêm nhiệm và 1 thành viên chuyên trách giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 8. Thông qua mức thù lao HĐQT, tiền lương và thù lao Ban kiểm soát năm 2016 là 1% lợi nhuận trước thuế của năm 2016. Hệ số lương BKS chuyên trách tương đương mức 5,98: Theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính Phủ.

Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là:.....% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 9. Đại hội biểu quyết và thông qua danh sách trúng cử vào Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2016-2020) như sau:

1. Ông/bà:
2. Ông/bà:
3. Ông/bà:
4. Ông/bà:

Điều 10. Triển khai thực hiện Nghị quyết:

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2016
2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty; Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện tới Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên năm 2017.

T/M. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA CUỘC HỌP

Phạm Ngọc Lễ